



EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

VOCABULARIO PARA EL EXAMEN YCT 4

Nota: El vocabulario para el examen YCT 4 incluye las listas del vocabulario del 1 al 4

等级	词汇		1	吃	chī
1	家	jiā	1	喝	hē
1	学校	xué xiào	1	去	qù
1	商店	shāng diàn	1	叫	jiào
1	中国人	zhōng guó rén	1	爱	ài
1	爸爸	bà ba	1	喜欢	xǐ huan
1	妈妈	mā ma	1	认识	rèn shi
1	哥哥	gē ge	1	好	hǎo
1	姐姐	jiě jie	1	多	duō
1	老师	lǎo shī	1	大	dà
1	手	shǒu	1	小	xiǎo
1	口	kǒu	1	长	cháng
1	眼睛	yǎn jing	1	高	gāo
1	头发	tóu fa	1	高兴	gāo xìng
1	耳朵	ěr duo	1	我	wǒ
1	鼻子	bí zi	1	你	nǐ
1	个子	gè zi	1	他	tā
1	猫	māo	1	她	tā
1	狗	gǒu	1	我们	wǒ men
1	鸟	niǎo	1	这 (这儿)	zhè (zhè ér)
1	鱼	yú	1	那 (那儿)	nà (nà ér)
1	水	shuǐ	1	哪 (哪儿)	nǎ (nǎ ér)
1	牛奶	niú nǎi	1	谁	shuí
1	米饭	mǐ fàn	1	什么	shén me
1	面条	miàn tiáo	1	几	jǐ
1	苹果	píng guǒ	1	一	yī
1	今天	jīn tiān	1	二	èr
1	明天	míng tiān	1	三	sān
1	现在	xiànzài	1	四	sì
1	月	yuè	1	五	wǔ
1	号	hào	1	六	liù
1	星期	xīng qī	1	七	qī
1	点	diǎn	1	八	bā
1	谢谢	xièxiè	1	九	jiǔ
1	再见	zàijiàn	1	十	shí
1	是	shì	1	个	gè
1	有	yǒu	1	岁	suì
1	看	kàn	1	不	bù



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



1	很	hěn	1	的	de
1	和	hé	1	吗	ma
1	在	zài			
			2	买	mǎi huà
			2	画	
等级	词汇		2	说话	shuō huà
2	房间	fáng jiān	2	玩	wán
2	医院	yī yuàn	2	学习	xué xí
2	北京	běi jīng	2	睡觉	shuì jiào
2	弟弟	dì dì	2	起床	qǐ chuáng
2	妹妹	mèi mei	2	打电话	dǎ diàn huà
2	同学	tóngxué	2	觉得	jué de
2	学生	xuésheng	2	会	huì
2	朋友	péngyou	2	要	yào
2	医生	yīsheng	2	可以	kěyǐ
2	脚	jiǎo	2	冷	lěng
2	茶	chá	2	热	rè
2	熊猫	xióngmāo	2	漂亮	piàoliang
2	香蕉	xiāngjiāo	2	好吃	hǎochī
2	包子	bāozi	2	红	hóng
2	年	nián	2	黄	huáng
2	分钟	fēnzhōng	2	绿	lǜ
2	昨天	zuótiān	2	怎么	zěnmē
2	早上	zǎoshang	2	怎么样	zěnmē yàng
2	晚上	wǎnshang	2	多少	duōshǎo
2	铅笔	qiānbǐ	2	两	liǎng
2	书包	shūbāo	2	零	líng
2	桌子	zhuōzi	2	块	kuài
2	椅子	yǐzi	2	只	zhǐ
2	电视	diànshì	2	也	yě
2	汉语	hànyǔ	2	没	méi
2	名字	míngzi	2	真	zhēn
2	天气	tiānqì	2	比	bǐ
2	颜色	yánsè	2	了	le
2	钱	qián	2	呢	ne
2	里面	lǐmiàn			
2	上边	shàngbian			
2	请	qǐng			
2	不客气	bùkèqì			
2	对不起	duìbuqǐ	等级	词汇	
2	没关系	méiguānxi	3	车站	chēzhàn
2	来	lái	3	教室	jiàoshì
2	做	zuò			
2	坐	zuò			



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	动物园	dòng wù yuán	3	玫瑰花	méi gui huā
3	爷爷	yé ye	3	礼物	lǐ wù
3	奶奶	nǎi nai	3	雨伞	yú sǎn
3	小姐	xiǎo jiě	3	药	yào
3	先生	xiān sheng	3	自行车	zì xíng chē
3	身体	shēn tǐ	3	东西	dōng xi
3	老虎	láo hǔ	3	课	kè
3	猴子	hóu zi	3	问题	wèn tí
3	鸡蛋	jī dàn	3	意思	yì si
3	西瓜	xī guā	3	年级	nián jí
3	面包	miàn bāo	3	事情	shì qing
3	菜	cài	3	太阳	tài yáng
3	饺子	jiǎo zi	3	月亮	yuè liang
3	果汁	guǒ zhī	3	前	qián
3	蛋糕	dàn gāo	3	后	hòu
3	水果	shuǐ guǒ	3	左	zuǒ
3	中午	zhōng wǔ	3	右	yòu
3	小时	xiǎo shí	3	下	xià
3	时候	shí hou	3	旁边	páng biān
3	时间	shí jiān	3	外面	wài miàn
3	去年	qù nián	3	欢迎	huān yíng
3	生日	shēng rì	3	听	tīng
3	衣服	yī fu	3	读	dú
3	裙子	qún zi	3	写	xiě
3	裤子	kù zi	3	开	kāi
3	鞋	xié	3	关	guān
3	杯子	bēi zi	3	回	huí
3	飞机	fēi jī	3	问	wèn
3	公共汽车	gōng gòng qì chē	3	走	zǒu
		ē	3	穿	chuān
3	电脑	diàn nǎo	3	洗澡	xǐ zǎo
3	电影	diàn yǐng	3	给	gěi



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	找	zhǎo	3	白	bái
3	懂	dǒng	3	黑	hēi
3	笑	xiào	3	忙	máng
3	哭	kū	3	快	kuài
3	帮助	bāng zhù	3	慢	màn
3	让	ràng	3	远	yuǎn
3	休息	xiū xi	3	近	jìn
3	运动	yùn dòng	3	累	lèi
3	跑步	pǎo bù	3	新	xīn
3	游泳	yóu yǒng	3	对	duì
3	踢足球	tī zú qiú	3	可爱	kě ài
3	打篮球	dǎ lán qiú	3	饱	bǎo
3	唱歌	chàng gē	3	饿	è
3	跳舞	tiào wǔ	3	坏	huài
3	完	wán	3	舒服	shū fu
3	生病	shēng bìng	3	着急	zháo jí
3	迟到	chí dào	3	快乐	kuài lè
3	感冒	gǎn mào	3	难	nán
3	卖	mài	3	胖	pàng
3	进	jìn	3	瘦	shòu
3	出	chū	3	男	nán
3	丢	diū	3	女	nǚ
3	上网	shàng wǎng	3	疼	téng
3	拿	ná	3	您	nín
3	刮风	guā fēng	3	它	tā
3	下雪	xià xuě	3	每	měi
3	送	sòng	3	为什么	wèi shén me
3	想	xiǎng	3	自己	zì jǐ
3	知道	zhī dào	3	半	bàn
3	能	néng	3	百	bǎi
3	蓝	lán	3	千	qiān
3	少	shǎo	3	第一	dì yī



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



3	本	běn
3	次	cì
3	件	jiàn
3	些	xiē
3	都	dōu
3	别	bié
3	一起	yì qǐ
3	太	tài
3	再	zài
3	就	jiù
3	最	zuì
3	还	hái
3	当然	dāng rán
3	因为	yīn wèi
3	所以	suǒ yǐ
3	但是	dàn shì
3	把	bǎ
3	得	dé
3	过	guò
3	吧	ba
3	喂	wèi



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



等级	词汇			
		4	虫子	chóng zi
		4	羊肉	yáng ròu
4	洗手间	4	巧克力	qiǎo kè lì
4	图书馆	4	西红柿	xī hóng shì
4	楼	4	汤	tāng
4	门口	4	饮料	yǐn liào
4	校园	4	饼干	bǐng gān
4	国家	4	冰激凌	bīng jī líng
4	超市	4	烤鸭	kǎo yā
4	长城	4	葡萄	pú tao
4	体育馆	4	桃	táo
4	草地	4	梨	lí
4	地址	4	糖	táng
4	公园	4	将来	jiāng lái
4	上海	4	刚才	gāng cái
4	叔叔	4	以前	yǐ qián
4	阿姨	4	周末	zhōu mò
4	孩子	4	最近	zuì jìn
4	儿子	4	手表	shǒu biǎo
4	女儿	4	筷子	kuài zi
4	护士	4	玩具	wán jù
4	售票员	4	信封	xìn fēng
4	服务员	4	报纸	bào zhǐ
4	孙子	4	眼镜	yǎn jìng
4	警察	4	排球	pái qiú
4	邻居	4	乒乓球	pīng pāng qiú
4	肚子	4	网球	wǎng qiú
4	脸	4	冰箱	bīng xiāng
4	腿	4	照片	zhào piàn
4	兔子	4	电灯	diàn dēng
4	蝴蝶	4	盘子	pán zi
4	大象	4	空调	kōng tiáo



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



4	桥	qiáo	4	工作	gōng zuò
4	盒子	hé zi	4	句子	jù zì
4	地铁	dì tiě	4	礼貌	lǐ mào
4	火车	huǒ chē	4	考试	kǎo shì
4	沙发	shā fā	4	作业	zuò yè
4	钥匙	yào shi	4	初中	chū zhōng
4	杂志	zá zhì	4	春季	chūn jì
4	电梯	diàn tī	4	夏	xià
4	床	chuáng	4	秋	qiū
4	窗户	chuāng hu	4	冬	dōng
4	号码	hào mǎ	4	东	dōng
4	习惯	xí guàn	4	西	xī
4	游戏	yóu xì	4	南	nán
4	云	yún	4	北方	běi fāng
4	办法	bàn fǎ	4	附近	fù jìn
4	比赛	bǐ sài	4	中间	zhōng jiān
4	成绩	chéng jì	4	放	fàng
4	暑假	shǔ jià	4	复习	fù xí
4	寒假	hán jià	4	告诉	gào su
4	心情	xīn qíng	4	开始	kāi shǐ
4	知识	zhī shi	4	讲	jiǎng
4	大海	dà hǎi	4	练习	liàn xí
4	声音	shēng yīn	4	联系	lián xì
4	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	4	骑马	qí mǎ
4	新闻	xīn wén	4	变化	biàn huà
4	节目	jié mù	4	参加	cān jiā
4	生活	shēng huó	4	参观	cān guān
4	星星	xīng xing	4	尝	cháng
4	词典	cí diǎn	4	出发	chū fā
4	功夫	gōng fu	4	打针	dǎ zhēn
4	地图	dì tú	4	戴	dài
4	节日	jié rì	4	发烧	fā shāo



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



4	换	huàn	4	流汗	liú hàn
4	加	jiā	4	打扰	dá rǎo
4	减	jiǎn	4	停	tíng
4	借	jiè	4	响	xiǎng
4	还	hái	4	排队	pái duì
4	明白	míng bai	4	散步	sàn bù
4	爬山	pá shān	4	接	jiē
4	破	pò	4	搬	bān
4	起来	qǐ lái	4	刷牙	shuā yá
4	躺	tǎng	4	见面	jiàn miàn
4	脱	tuō	4	受不了	shòu bù liǎo
4	听说	tīng shuō	4	用	yòng
4	忘记	wàng jì	4	挂	guà
4	醒	xǐng	4	弹钢琴	tán gāng qín
4	选择	xuǎn zé	4	讨论	tǎo lùn
4	注意	zhù yì	4	行	xíng
4	准备	zhǔn bèi	4	带	dài
4	毕业	bì yè	4	坚持	jiān chí
4	好像	hǎo xiàng	4	照相	zhào xiàng
4	旅游	lǚ yóu	4	打扫	dǎ sǎo
4	聊天儿	liáo tiān ér	4	教	jiāo
4	照顾	zhào gù	4	上班	shàng bān
4	同意	tóng yì	4	花	huā
4	放假	fàng jià	4	迷路	mí lù
4	等	děng	4	感兴趣	gǎn xìng qù
4	介绍	jiè shào	4	猜	cāi
4	表演	biǎo yǎn	4	祝贺	zhù hè
4	锻炼	duàn liàn	4	开会	kāi huì
4	打算	dǎ suan	4	住	zhù
4	离开	lí kāi	4	希望	xī wàng
4	站	zhàn	4	害怕	hài pà
4	决定	jué dìng	4	担心	dān xīn



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



4	记得	jì dé	4	健康	jiàn kāng
4	小心	xiǎo xīn	4	年轻	nián qīng
4	以为	yǐ wéi	4	紧张	jǐn zhāng
4	可能	kě néng	4	熟悉	shú xī
4	应该	yīng gāi	4	安全	ān quán
4	敢	gǎn	4	危险	wēi xiǎn
4	聪明	cōng míng	4	错	cuò
4	甜	tián	4	旧	jiù
4	圆	yuán	4	安静	ān jìng
4	方便	fāng biàn	4	准时	zhǔn shí
4	够	gòu	4	马虎	mǎ hu
4	渴	kě	4	干净	gān jìng
4	凉快	liáng kuài	4	便宜	pián yi
4	暖和	nuǎn huo	4	贵	guì
4	努力	nǚ lì	4	厉害	lì hai
4	奇怪	qí guài	4	另外	lìng wài
4	幸福	xìng fú	4	勇敢	yǒng gǎn
4	一样	yí yàng	4	晴	qíng
4	有名	yǒu míng	4	特别	tè bié
4	认真	rèn zhēn	4	大家	dà jiā
4	清楚	qīng chu	4	别人	bié rén
4	重要	zhòng yào	4	其他	qí tā
4	突然	tū rán	4	俩	liǎng
4	老	lǎo	4	万	wàn
4	辣	là	4	辆	liàng
4	难过	nán guò	4	双	shuāng
4	讨厌	tǎo yàn	4	条	tiáo
4	合适	hé shì	4	一点儿	yí diǎn ér
4	短	duǎn	4	公斤	gōng jīn
4	矮	ǎi	4	公里	gōng lǐ
4	容易	róng yì	4	一下儿	yí xià ér
4	生气	shēng qì	4	一会儿	yí huì ér



UNIVERSIDAD
RICARDO PALMA

EXAMEN YCT 4

Examen de Chino para Adolescentes

INSTITUTO
CONFUCIO URP



4	种	zhǒng	4	如果……那	rú guǒ nà me
4	元	yuán	4	么……	
4	张	zhāng	4	只要	zhǐ yào
4	刻	kè	4	既……又……	jì yòu
4	层	céng	4	从	cóng
4	页	yè	4	除了	chú le
4	经常	jīng cháng	4	被	bèi
4	非常	fēi cháng	4	离	lí
4	更	gèng	4	对	duì
4	大概	dà gài	4	为了	wèi le
4	马上	mǎ shàng	4	向	xiàng
4	先	xiān	4	关于	guān yú
4	然后	rán hòu	4	地	dì
4	一直	yì zhí	4	着	zhe
4	已经	yǐ jīng	4	啊	ā
4	互相	hù xiāng	4	哈	hā
4	一共	yí gòng			
4	多么	duō me			
4	一定	yí dìng			
4	极了	jí le			
4	来得及	lái dé jí			
4	到处	dào chù			
4	越来越	yuè lái yuè			
4	正在	zhèng zài			
4	必须	bì xū			
4	还是	hái shì			
4	或者	huò zhě			
4	不但……而	bú dàn ér qiě			
4	且……				
4	虽然	suī rán			
4	无论	wú lùn			
4	一边……一	yì biān yì biān			
4	边……				